

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/01/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/01/2024 - 29/02/2024
- Ngày trả kết quả : 01/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240123.NM.001	Cống Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)	Nước mặt
2	240123.NM.002	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)	Nước mặt
3	240123.NM.003	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)	Nước mặt
4	240123.B.001	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)	BÙN
5	240123.NT.001	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
6	240123.NT.002	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.NM.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,58	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	23	-
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	63	-
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,09	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,20	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	439	250
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,79	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,01
11	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
12	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,0030)	0,01
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,05
15	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-TNH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
				Bảng 1
16	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 KPH (MDL=0,014)	0,5
17	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 0,0360	0,1
18	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 KPH (MDL=0,030)	0,1
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017 KPH (MDL=0,00020)	0,001
20	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 0,59	1
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 0,56	0,5
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017 KPH (MDL=0,025)	0,1
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
30	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017 KPH (MDL=0,00150)	0,005

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-TNH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1
31	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	1,2	5
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	7,25	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,69	0,05
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d)	mg/L	TCVN 6634: 2000	<1,8 (LOQ=1,8)	-
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (MDL=0,020)	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,85	1
37	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	1,4 x 10 ³	-
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221G:2017	14	20

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35,36 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240123.NM.001: Cống Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.NM.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,53	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	14	-
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	31	-
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,23	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	29	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,45	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	1.429	250
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,01
11	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
12	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,0030)	0,01
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,05
15	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024-PTC-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	
16	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,014)	0,5
17	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,1
18	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	0,1
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,00020)	0,001
20	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,41	1
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,72	0,5
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	KPH (MDL=0,025)	0,1
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,02)	-
30	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,00150)	0,005

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PTC-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1
31	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	0,80	5
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,59	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,011)	0,05
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d)	mg/L	TCVN 6634: 2000	2,4	-
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (MDL=0,020)	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	1,0	1
37	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ³	-
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221G:2017	11	20

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35,36 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240123.NM.002: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.NM.003)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,66	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	11	-
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28	-
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,23	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	28	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,79	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	3.161	250
8	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	-
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,01
11	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
12	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
13	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,0030)	0,01
14	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,05
15	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	0,1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PHQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
				Bảng 1
16	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 KPH (MDL=0,014)	0,5
17	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 KPH (MDL=0,0010)	0,1
18	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 KPH (MDL=0,030)	0,1
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017 KPH (MDL=0,00020)	0,001
20	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011 0,90	1
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 1,93	0,5
22	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017 KPH (MDL=0,025)	0,1
23	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(a,b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	0,1
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	0,1
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(b)	µg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D KPH (MDL=0,02)	-
30	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017 KPH (MDL=0,00150)	0,005

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PHQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT
				Bảng 1
31	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	0,50
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,97
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,011)
34	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(d)	mg/L	TCVN 6634: 2000	2,6
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (MDL=0,020)
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	2,2
37	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3,1 x 10 ³
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	23

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34,35,36 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240123.NM.003: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.B.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,62
2	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,18
3	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (MDL=0,016)
4	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	17,0

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): $T = 0,50$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240123.B.001: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.NT.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,6	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	131	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,61	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	36	55
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	92	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,014	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0050	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,056	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,023	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,016)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0350	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,52	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024-THH-Q-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	4,2	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,38	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,82	11
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,2	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,15	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	313	1.100
27	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	1,8	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,00002)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	1,1
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB). ^(d)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,00200)	0,011
31	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	1,3 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240123.NT.001: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240123.NT.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,1	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	141	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,29	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	55
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	60	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	18	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,026	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,016)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0190	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,21	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00424/2024/PKQ-THH (24.157)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b) mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,8	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,51	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,50	11
24	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000	10,5	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008	<0,14 (LOQ=0,14)	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996	394	1.100
27	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,00002)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	1,1
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB). ^(d) mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,00200)	0,011
31	Coliform ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240123.NT.002: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng